

Số: 2068/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại văn bản số 12659/BTC-HCSN ngày 5 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán năm 2021 số tiền 211.807 triệu đồng (hai trăm mười một tỷ tám trăm linh bảy triệu đồng) cho các bộ, cơ quan và địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ chi thường xuyên của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tiếp tục triển khai thực hiện năm 2021 như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên, trong đó:

- Các bộ, cơ quan trung ương: 19.300 triệu đồng;
- Các địa phương: 192.507 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu phân bổ theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Bổ sung dự toán năm 2021 số tiền 331.300 triệu đồng (ba trăm ba mươi một tỷ ba trăm triệu đồng) cho các bộ, cơ quan và địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ chi thường xuyên của Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020 tiếp tục triển khai thực hiện năm 2021 như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên, trong đó:

- Các bộ, cơ quan trung ương: 111.000 triệu đồng;
 - Các địa phương: 220.300 triệu đồng.
- (Chi tiết số liệu phân bổ theo phụ lục đính kèm)

Điều 3. Kinh phí bổ sung dự toán lấy từ nguồn chi các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội phê duyệt.

Điều 4. Việc quản lý và sử dụng số kinh phí được bổ sung bảo đảm đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch. Các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu đề xuất, báo cáo, bảo đảm theo đúng quy định.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thông báo bổ sung dự toán năm 2021 nêu trên cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương liên quan và hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung theo thẩm quyền và theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các bộ, cơ quan Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: KGVX, TH;
- Lưu: VT, KTTT (2).Thg . 13



Lê Minh Khải



Phụ lục

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2068 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng cộng	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	Dự án 1. Chương trình 30a (sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế)	Trong đó		Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT135 (sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế)	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động Dự án 1. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (sử dụng nguồn sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)
					Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		
1	2	3 = 4 + 9	4 = 5+8	5 = 6+7	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	543.107	211.807	168.574	160.774	7.800	43.233	331.300
A	TRUNG ƯƠNG	130.300	19.300	14.800	7.000	7.800	4.500	111.000
1	Bộ Lao động - TBXH	76.300	10.300	9.300	1.500	7.800	1.000	66.000
2	Bộ Quốc phòng	8.000	2.000	2.000	2.000			6.000
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.500	2.500	1.500	1.500		1.000	6.000
4	Bộ Công thương	6.000	0	0				6.000
5	Bộ Giao thông vận tải	6.000	0	0				6.000
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.000	0	0				6.000
7	Bộ Xây dựng	6.000	0	0				6.000
8	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1.000	1.000	500	500		500	
9	TW Hội Nông dân Việt Nam	1.000	1.000	500	500		500	
10	TW Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	1.000	1.000	500	500		500	
11	Liên minh Hợp tác xã	4.500	1.500	500	500		1.000	3.000
12	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	6.000	0	0				6.000
B	ĐỊA PHƯƠNG	412.807	192.507	153.774	153.774	0	38.733	220.300
I	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	181.042	75.742	66.310	66.310	0	9.432	105.300
1	Hà Giang	23.186	14.886	14.574	14.574		312	8.300
2	Tuyên Quang	8.584	584	0	0		584	8.000
3	Cao Bằng	13.711	9.711	9.504	9.504		207	4.000
4	Lạng Sơn	9.692	692	0	0		692	9.000
5	Lào Cai	15.090	7.090	6.712	6.712		378	8.000
6	Yên Bái	18.997	4.997	4.257	4.257		740	14.000
7	Thái Nguyên	767	767	0	0		767	
8	Bắc Kạn	10.310	2.310	1.980	1.980		330	8.000
9	Phú Thọ	2.069	2.069	0	0		2.069	
10	Bắc Giang	11.545	3.545	2.178	2.178		1.367	8.000
11	Hoà Bình	7.836	836	0	0		836	7.000
12	Sơn La	17.334	7.334	6.574	6.574		760	10.000
13	Lai Châu	17.688	9.688	9.424	9.424		264	8.000
14	Điện Biên	24.233	11.233	11.107	11.107		126	13.000

STT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng cộng	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	Dự án 1. Chương trình 30a (sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế)	Trong đó		Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT135 (sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế)	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động Dự án 1. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (sử dụng nguồn sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)
					Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	4.773	4.773	1.200	1.200	0	3.573	0
15	Hà Nam	734	734	0	0		734	0
16	Ninh Bình	2.039	2.039	1.200	1.200	0	839	0
17	Thái Bình	2.000	2.000	0	0		2.000	0
III	MIỀN TRUNG	140.262	74.262	61.025	61.025	0	13.237	66.000
18	Thanh Hoá	37.455	19.455	15.184	15.184		4.271	18.000
19	Nghệ An	30.194	11.194	8.227	8.227		2.967	19.000
20	Hà Tĩnh	2.466	2.466	900	900		1.566	
21	Quảng Bình	11.696	4.696	4.037	4.037		659	7.000
22	Quảng Trị	6.448	6.448	5.897	5.897		551	
23	Thừa Thiên Huế	4.462	4.462	3.900	3.900		562	
24	Quảng Ngãi	20.877	10.877	10.420	10.420		457	10.000
25	Bình Định	15.048	9.048	8.380	8.380		668	6.000
26	Phú Yên	1.912	1.912	1.500	1.500		412	
27	Ninh Thuận	8.527	2.527	2.280	2.280		247	6.000
28	Bình Thuận	1.177	1.177	300	300		877	
IV	TÂY NGUYÊN	45.466	9.466	6.039	6.039	0	3.427	36.000
29	Đắk Lắk	8.946	946	0	0	0	946	8.000
30	Đắk Nông	8.260	260	0	0	0	260	8.000
31	Gia Lai	7.993	993	0	0	0	993	7.000
32	Kon Tum	10.435	4.435	4.039	4.039		396	6.000
33	Lâm Đồng	9.832	2.832	2.000	2.000		832	7.000
V	ĐÔNG NAM BỘ	622	622	0	0	0	622	0
34	Bình Phước	622	622	0	0		622	0
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	40.642	27.642	19.200	19.200	0	8.442	13.000
35	Long An	1.604	1.604	300	300		1.304	
36	Tiền Giang	9.497	2.497	1.500	1.500		997	7.000
37	Bến Tre	9.673	9.673	8.700	8.700		973	
38	Trà Vinh	6.990	990	600	600		390	6.000
39	Vĩnh Long	689	689	0	0		689	
40	Hậu Giang	375	375	0	0		375	
41	Sóc Trăng	2.505	2.505	2.100	2.100		405	
42	An Giang	833	833	0	0		833	
43	Đồng Tháp	931	931	0	0		931	
44	Kiên Giang	3.758	3.758	3.000	3.000		758	
45	Bạc Liêu	307	307	0	0		307	
46	Cà Mau	3.480	3.480	3.000	3.000		480	